

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 2/2011

Mẫu số B 01 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01//01/2011
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24,700,739,156	32,938,799,850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,258,468,842	7,890,665,495
1. Tiền	111		8,258,468,842	3,409,358,828
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,481,306,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		216,835,000	2,588,175,817
1. Đầu tư ngắn hạn	121		216,835,000	2,588,175,817
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,740,484,165	19,566,701,206
1. Phải thu khách hàng	131		7,700,242,956	4,445,955,163
2. Trả trước cho người bán	132		975,000	73,237,848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		39,266,209	15,047,508,195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8,353,747,260	2,736,657,802
1. Hàng tồn kho	141		8,392,908,775	2,811,275,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39,161,515)	(74,617,292)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131,203,889	156,599,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67,416,682	30,501,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		36,813,207	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26,974,000	126,098,197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,467,421,188	2,606,184,605

I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	789,726,795	847,360,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	789,726,795	847,360,269
- Nguyên giá	222	2,178,346,360	2,151,346,360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1,388,619,565)	(1,303,986,091)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	317,601,779	365,934,489
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	390,484,489	390,484,489
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(72,882,710)	(24,550,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,360,092,614	1,392,889,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,360,092,614	1,392,889,847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	27,168,160,344	35,544,984,455
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		30/06/2011	01/01/2011

A. NỢ PHẢI TRẢ	300	8,332,249,657	8,850,018,637
I. Nợ ngắn hạn	310	8,279,017,733	8,796,786,713
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	6,726,238,081	2,461,093,841
3. Người mua trả tiền trước	313	328,906,951	24,667,285
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	274,313,957	4,027,465,792
5. Phải trả người lao động	315	393,418,328	1,259,606,968
6. Chi phí phải trả	316	-	378,521,623
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	524,125,452	53,520,580
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	32,014,964	591,910,624
II. Nợ dài hạn	330	53,231,924	53,231,924
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	24,500,000	24,500,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	28,731,924	28,731,924
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17,349,396,607	18,733,962,298
I. Vốn chủ sở hữu	410	17,349,396,607	18,733,962,298
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	11,000,000,000	11,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,841,600,000	3,841,600,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(97,722,290)	(97,722,290)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,186,094,988	1,186,094,988
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	370,449,213	370,449,213
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1,048,974,696	2,433,540,387
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	1,486,514,080	7,961,003,520
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	27,168,160,344	35,544,984,455
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản thuê ngoài	01	-	-

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	-	-
5. Ngoại tệ các loại	05	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06	-	-

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN NGÔI

Long An, ngày 03 tháng 8 năm 2011

TRẦN THỊ THÚY LINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2/2011

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND	Lũy kế Năm 2011	Lũy kế Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21,422,306,735	31,617,993,643	23,218,324,758	35,904,893,692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,827,803	11,870,269	19,356,408	18,088,099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21,411,478,932	31,606,123,374	23,198,968,350	35,886,805,593
4. Giá vốn hàng bán	11		18,614,886,363	27,271,309,916	20,113,500,809	31,154,730,262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,796,592,569	4,334,813,458	3,085,467,541	4,732,075,331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		424,324,922	74,871,305	621,188,121	116,929,370
7. Chi phí tài chính	22		43,966,284	6,019,640	52,516,284	6,019,640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,541,042,660	2,168,715,393	1,743,740,173	2,682,995,751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		432,662,925	933,939,652	830,385,125	1,692,459,002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,203,245,622	1,301,010,078	1,080,014,080	467,530,308
11. Thu nhập khác	31		19,488,000	60,699,585	45,444,582	92,280,771
12. Chi phí khác	32		9,827,320	72,324,358	10,691,281	79,521,908
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,660,680	(11,624,773)	34,753,301	12,758,863
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,212,906,302	1,289,385,305	1,114,767,381	480,289,171
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		270,822,512	367,411,894	270,822,512	367,411,894
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		942,083,790	921,973,411	843,944,869	112,877,277
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		64,667,180	223,380,454	36,710,560	(195,136,980)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		877,416,610	698,592,957	807,234,309	308,014,257
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		801	637	737	281

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN NGÔI
Long An, ngày 03 tháng 8 năm 2011

TRẦN THỊ THÚY LINH

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 và các qui định về sửa
đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài
Chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

TT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	20,721,399,948	25,637,324,708
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(22,641,148,939)	(27,565,027,699)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,466,620,247)	(1,461,132,535)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(4,638,500)	-
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1,981,798,455)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	800,030,205	4,000,894,994
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,811,814,792)	(2,851,742,430)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9,384,590,780)	(2,239,682,962)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(29,700,000)	-
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	15,000,000,000	-
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	(216,835,000)	(6,989,296,600)
4	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,588,175,817	6,972,497,600
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	609,753,310	101,918,758
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,951,394,127	85,119,758
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền chi trả VG cho CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(6,511,200,000)	-
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	950,000,000	-
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(950,000,000)	-
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,687,800,000)	(677,120,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,199,000,000)	(677,120,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	367,803,347	(2,831,683,204)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	7,890,665,495	3,499,554,015
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	8,258,468,842	667,870,811

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngôi

Trần Thị Thúy Linh

Long An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 12 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng.
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Siêu thị Tổng hợp Tân An.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7A Trương Định, Phường 2, TP. Tân An, Tỉnh Long An.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sách giáo khoa và các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo, sách đại học, sách đại chúng, xuất bản sách; Thiết bị chuyên ngành từ mầm non đến đại học gồm: đồ chơi trong lớp và các thiết bị thí nghiệm chứng minh, thiết bị ngoài trời, thiết bị thực hành lý, hóa, sinh, thiết bị điện tử - tin học, băng đĩa, thiết bị dạy nghề, thiết bị âm nhạc; Bàn ghế cho các phòng thí nghiệm, thư viện, phòng nghe nhìn, phòng Lab, bàn ghế cho các lớp học, bàn đen, bàn chống lóa; Nội thất trường học, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, lịch và các loại đồ chơi lưu niệm, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em; Tập vở học sinh, dụng cụ và quần áo thể dục thể thao, các loại thiết bị dân dụng khác; Các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu của nhân dân; Tổ chức các khu giải khát, vui chơi giải trí lành mạnh, mua bán rượu bia; Cho thuê mặt bằng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,06%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,06%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho liên doanh.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 . Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 . Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.15. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 25%.
- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo: áp dụng thuế suất 5%
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng thuế suất 10%
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Các mặt hàng khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5 - Tiền

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền	758,468,842	3,409,358,828
<i>Tiền mặt</i>	<i>345,813,517</i>	<i>66,627,658</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>412,655,325</i>	<i>3,342,731,170</i>
Tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	7,500,000,000	4,481,306,667
Cộng	8,258,468,842	7,890,665,495

6 - Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi tiết kiệm	216,835,000	2,588,175,817
Cộng	216,835,000	2,588,175,817

7- Các khoản phải thu khác

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu lãi tiền gửi đã chia cho cổ đông	-	-
Phải thu về lãi dự thu ngân hàng	35,337,009	33,632,178
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-
Cty TNHH Khu mua sắm Đệ nhất Phan Khang	-	15,000,000,000
Phải thu khác	3,929,200	13,876,017
Cộng	39,266,209	15,047,508,195

8 - Hàng tồn kho

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng hóa	8,392,908,775	2,811,275,094
Cộng	8,392,908,775	2,811,275,094

9 - Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí thuê nhà còn lại phân bổ cho năm sau	67,416,682	30,501,333
Cộng	67,416,682	30,501,333

10 - Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	36,813,207	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-

Cộng	36,813,207	-
-------------	-------------------	----------

11 - Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	6,450,000	5,500,000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20,524,000	120,598,197
Cộng	26,974,000	126,098,197

12 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1,057,591,582	821,427,648	272,327,130	2,151,346,360
- Tăng trong quý 2	-	-	27,000,000	27,000,000
- Giảm trong quý 2	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1,057,591,582	821,427,648	299,327,130	2,178,346,360
Khấu hao				
Số đầu năm	580,120,601	553,379,577	212,380,767	1,345,880,945
- Tăng trong quý 2	9,797,673	22,073,205	10,867,742	42,738,620
- Giảm trong quý 2	-	-	-	-
Số cuối kỳ	589,918,274	575,452,782	223,248,509	1,388,619,565
Giá trị còn lại				
- Số đầu năm	477,470,981	268,048,071	59,946,363	805,465,415
- Số cuối kỳ	467,673,308	245,974,866	76,078,621	789,726,795

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	390,484,489	390,484,489
-Đầu tư cổ phiếu STC (1.500cp)	17,650,000	17,650,000
-Đầu tư cổ phiếu SGD (3.000 cp)	48,000,000	48,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	324,834,489	324,834,489
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(37,900,500)	(24,550,000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu SGD	(32,100,000)	(23,700,000)

- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu STC

(5,800,500) (850,000)

Cộng

352,583,989 365,934,489

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền thuê đất (@)	1,312,253,252	67,239,077
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	47,839,362	1,325,650,770
Cộng	1,360,092,614	1,392,889,847

(@) Đây là tiền thuê đất có thời hạn với diện tích là 903,3 m2 tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn thuê đến ngày 10/01/2058, Công ty sử dụng để xây cửa hàng.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1,993,438,980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,822,512	1,981,798,455
Thuế thu nhập cá nhân	3,491,445	52,228,357
Thuế đất	-	-
Cộng	274,313,957	4,027,465,792

16- Chi phí phải trả

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí kiểm toán	-	106,768,182
Trích trước phí vận chuyển	-	24,100,000
Trích trước phí hội nghị khách hàng 2010	-	47,249,091
Trích trước phí hội nghị khách	-	200,404,350
Cộng	-	378,521,623

17- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	28,608,343	15,137,554
Cổ tức phải trả	504,000,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm xã hội	(11,920,288)	4,500,000

Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,437,397	33,883,026
Cộng	524,125,452	53,520,580

18- Phải trả dài hạn khác

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24,500,000	24,500,000
Cộng	24,500,000	24,500,000

19- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
SD ngày 1/1/2010	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,015,477,426	199,831,651	(35,558,256)
- Tăng trong năm	-	-	-	170,617,562	170,617,562	3,492,804,013
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1,023,705,370
SD ngày 31/12/2010	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,186,094,988	370,449,213	2,433,540,387
SD ngày 01/01/2011	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,186,094,988	370,449,213	2,433,540,387
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	807,234,309
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2,191,800,000
SD ngày 30/06/2011	11,000,000,000	3,841,600,000	(97,722,290)	1,186,094,988	370,449,213	1,048,974,696

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của tổng Cty ĐT & KD vốn Nhà nước	2,520,000,000	2,520,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	8,439,000,000	8,439,000,000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	41,000,000	41,000,000
Cộng	11,000,000,000	11,000,000,000

c. Cổ phiếu

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1,100,000	1,100,000
- Cổ phiếu thường	1,100,000	1,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	4,100	4,100
- Cổ phiếu thường	4,100	4,100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,095,900	1,095,900
- Cổ phiếu thường	1,095,900	1,095,900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2,433,540,387	(35,558,256)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	807,234,309	3,492,804,013
Tổng lợi nhuận	3,240,774,696	3,457,245,757
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2,191,800,000	1,023,705,370
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	170,617,562
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	170,617,562
- Trích quỹ khen thưởng	-	341,235,123
- Trích quỹ phúc lợi	-	238,864,586
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	102,370,537
- Chia cổ tức	2,191,800,000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,048,974,696	2,433,540,387

20 - Lợi ích của cổ đông thiểu số

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn đầu tư ban đầu	1,627,800,000	8,139,000,000
Cty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	1,627,800,000	8,139,000,000
Vốn tăng trong năm		-
Cty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An		-
Thặng dư vốn cổ phần	406,500,000	406,500,000
Lợi ích của cổ đông thiểu số từ KQKD năm trước chuyển sang	(584,496,480)	(1,158,593,819)
Cty CP Siêu thị Tổng hợp Tân An	(584,496,480)	(1,158,593,819)
Lợi ích của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ	36,710,560	574,097,339
Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	36,710,560	574,097,339
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối năm	1,486,514,080	7,961,003,520

21 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Tổng doanh thu	21,422,306,735	31,617,993,643
Doanh thu bán hàng hóa	21,422,306,735	31,267,546,057
+ Doanh thu thiết bị	3,229,108,318	20,081,688,095
+ Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	16,829,987,786	10,519,107,497
+ Doanh thu các mặt hàng khác	1,363,210,631	660,750,456
Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	350,447,586
Các khoản giảm trừ doanh thu	10,827,803	11,870,269
+ Chiết khấu thương mại	4,111,353	399,336
+ Hàng bán bị trả lại	6,716,450	11,470,933

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,411,478,932	31,606,123,374
---	----------------	----------------

22 - Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Giá vốn hàng bán	18,614,886,363	27,271,309,916
Giá vốn thiết bị	2,771,378,914	17,461,457,008
Giá vốn sách giáo khoa, tham khảo	14,725,863,199	9,342,003,304
Giá vốn các mặt hàng khác	1,117,644,250	467,849,604
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	18,614,886,363	27,271,309,916

23 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	386,137,913	72,471,305
Chiết khấu thanh toán nhanh	-	-
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	35,337,009	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,850,000	2,400,000
Lãi chiết khấu thanh toán nhanh	-	-
Cộng	424,324,922	74,871,305

24 - Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Lãi tiền vay	3,858,500	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	325,074	-
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu	39,782,710	(6,900,000)
Chi phí tài chính khác	-	12,919,640
Cộng	43,966,284	6,019,640

25 - Thu nhập khác

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng toàn nhà Siêu thị	-	-
Thu tiền đền bù	-	18,181,818
Thu nhập từ bán thanh lý các tài sản khác	-	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	33,311,890
Xử lý công nợ và kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	19,488,000	9,205,877
Cộng	19,488,000	60,699,585

26 - Chi phí khác

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
--	-------------------	-------------------

Chuyển nhượng TSCĐ		57,730,000
Thanh lý sách hỏng	-	9,047,236
Chi phí khác	9,827,320	5,547,122
Cộng	9,827,320	72,324,358

27 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,212,906,302	1,289,385,305
2. Điều chỉnh các khoản thu nhập tính thuế	42,032,000	277,871,067
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	44,882,000	280,271,067
+ <i>Phụ cấp HDQT, BKS không điều hành trực tiếp</i>	13,200,000	8,400,000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	31,682,000	271,871,067
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	2,850,000	-
+ <i>Điều chỉnh giảm (cổ tức đầu tư cổ phiếu)</i>	2,850,000	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế	1,254,938,302	758,160,238
3.1. Thu nhập từ hoạt động SXKD chính (công ty mẹ)		533,724,415
3.2. Thu nhập khác		224,435,823
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	270,822,512	367,411,894
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính		329,878,611
Thuế TNDN của hoạt động khác		37,533,283
4.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (công ty mẹ)	-	-
4.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	270,822,512	367,411,894
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	942,083,790	921,973,411
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	64,667,180	223,380,454
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	877,416,610	698,592,957

28 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2011 VND	Quý 2/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	877,416,610	698,592,957
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	1,095,900	1,095,900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	801	637

29 - Thông tin các bên liên quan

- Công ty liên quan

Công ty CP Siêu Thị Tổng Hợp Tân An:

Công ty con

Các giao dịch với các tổ chức cá nhân có vốn góp trên 20% VLD: Tổng Cty ĐT & KD vốn Nhà nước

22,9% VLD

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN NGÔI

Long An, ngày 03 tháng 8 năm 2011

TRẦN THỊ THÚY LINH